

Bản án số: 34/2021/DS - PT
Ngày: 29 – 4 – 2021
*V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thành.

Ông Nguyễn Vĩnh Khương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trung An – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2021/TLPT - DS ngày 28 tháng 01 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 121/2020/DS - ST ngày 15/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13/2021/QĐ - PT ngày 19 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Trịnh Thị Hồng C (Trịnh Hồng C), sinh năm 1958; địa chỉ: Số 337/4, ấp T, xã P, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

2. Bà Dương Hồng H, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 342/4, ấp T, xã P, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

- Bị đơn:

1. Bà Lê Thị Q, sinh năm 1973 (Có mặt).

2. Ông Đặng Văn M, sinh năm 1974 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 398/2, ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- Người kháng cáo: Bà Lê Thị Q là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 22/3/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Trịnh Thị Hồng Châu trình bày:

Vào ngày 06/7/2019 AL, bà C có cho bà Q vay số tiền là 195.000.000 đồng, có làm “*Biên nhận thỏa thuận vay tiền đề ngày 06/7/2019 AL*”, thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, hạn đến ngày 30/01/2020 bà Q sẽ trả vốn lại cho bà C. Đến ngày 07/9/2019 AL, bà C tiếp tục cho bà Q vay số tiền là 20.000.000 đồng, có làm “*Biên nhận đề ngày 07/10/2019 AL*”, thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, hạn đến ngày 07/10/2019 bà Q sẽ trả vốn lại cho bà C. Tổng cộng bà C cho bà Q vay 02 lần với tổng số tiền là 215.000.000 đồng. Số tiền 215.000.000 đồng này chỉ là tiền vốn gốc không có bao gồm tiền lãi trong đó, việc bà Q cho rằng bà Q đã đóng lãi cho bà C với mức lãi suất 30%/tháng là không đúng, bà C chỉ tính lãi bà Q với mức lãi suất 3%/tháng. Cho đến thời điểm hiện nay, toàn bộ số tiền vốn vay 215.000.000 đồng và số tiền lãi tính trên mức lãi suất 3%/tháng bà Q chưa trả cho bà C.

“*Biên nhận thỏa thuận vay tiền đề ngày 06/7/2019 AL*” do bà C cung cấp có ký tên chữ “Q” và viết họ tên “Lê Thị Q” là do bà Q ký, viết, còn chữ ký tên “M” và chữ viết họ tên “Đặng Văn M” cũng do bà Q ký, viết chứ không phải do ông M ký, viết vì lúc đó bà C yêu cầu bà Q phải ghi tên chồng bà Q là ông M vào trong biên nhận; “*Biên nhận đề ngày 07/10/2019 AL*” do bà C cung cấp là do bà Q viết, chữ “tín” ở phía cuối biên nhận cũng do bà Q viết, chữ này có nghĩa là tính trong tính toán nhưng do bà Q viết sai chính tả thành tín.

Trước đây bà C có biết ông M nhưng bà C đã không gặp ông M khoảng trên 10 năm, trước thời điểm lập “*Biên nhận thỏa thuận vay tiền đề ngày 06/7/2019 AL*” và “*Biên nhận đề ngày 07/10/2019 AL*” khoảng vài năm thì ông M đã bỏ địa phương đi không thấy có về nhà và chung sống với bà Q; việc vay tiền do bà Q trực tiếp gặp bà C để thỏa thuận, tiền vay thì bà C cũng chỉ đưa cho bà Q chứ không có sự tham gia của ông M, sau khi nhận tiền vay thì bà Q sử dụng riêng hay mang về sử dụng chung với ông M thì bà C cũng không rõ. Hiện nay theo kết quả xác minh của Tòa án cũng như bà Q trình bày thì ông M đã bỏ địa phương đi từ năm 2016 cho đến nay, theo bà C được biết thì ông M đã bỏ đi sống cùng vợ nhỏ từ rất lâu không có về nhà để chung sống với bà Q, nên việc vay tiền này và nghĩa vụ trả tiền vay là nghĩa vụ của bà Q chứ không liên quan gì đến ông M.

Do đó, theo đơn khởi kiện bà C yêu cầu bà Q và ông M trả số tiền vốn vay 215.000.000 đồng, nhưng hiện nay bà C thay đổi yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu một mình bà Q trả số tiền vốn vay này cho bà C chứ không yêu cầu ông M cùng có nghĩa vụ liên đới với bà Q trả số tiền vốn vay này cho bà C. Đồng thời, do nhận thấy bà Q hiện nay cũng gặp khó khăn nên đối với yêu cầu khởi kiện tính tiền lãi phát sinh từ số tiền vốn vay 215.000.000 đồng theo quy định của pháp luật thì bà C xin tự nguyện rút lại.

- Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 24/3/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Dương Hồng H trình bày:

Vào ngày 10/7/2019 AL, bà H có cho bà Q vay số tiền là 80.000.000 đồng, có làm “*Biên nhận thỏa thuận vay tiền đề ngày 10/7/2019 AL*”, thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, hạn đến ngày 30/01/2020 bà Q sẽ trả vốn lại cho bà H. Số tiền 80.000.000 đồng này chỉ là tiền vốn gốc không có bao gồm tiền lãi trong đó, việc bà Q cho rằng bà Q đã đóng lãi cho bà H với mức lãi suất 30%/tháng là không đúng, bà H chỉ tính lãi bà Q với mức lãi suất 3%/tháng. Cho đến thời điểm hiện nay, toàn bộ số tiền vốn vay 80.000.000 đồng và số tiền lãi tính trên mức lãi suất 3%/tháng bà Q chưa trả cho bà H.

“*Biên nhận thỏa thuận vay tiền đề ngày 10/7/2019 AL*” do bà H cung cấp có ký tên chữ “Q” và viết họ tên “Lê Thị Q” là do bà Q ký, viết, còn chữ ký tên “M” và chữ viết họ tên “Đặng Văn M” cũng do bà Q ký, viết chứ không phải do ông M ký, viết vì lúc đó bà H yêu cầu bà Q phải ghi tên chồng bà Q là ông M vào trong biên nhận.

Từ trước đến nay bà H không có biết ông M; việc vay tiền do bà Q trực tiếp gặp bà H để thỏa thuận thông qua sự giới thiệu của bà C, tiền vay thì bà H cũng chỉ đưa cho bà Q chứ không có sự tham gia của ông M, sau khi nhận tiền vay thì bà Q sử dụng riêng hay mang về sử dụng chung với ông M thì bà H cũng không rõ. Hiện nay theo kết quả xác minh của Tòa án cũng như bà Q trình bày thì ông M đã bỏ địa phương đi từ năm 2016 cho đến nay, theo bà H được biết thì ông M đã bỏ đi sống cùng vợ nhỏ từ rất lâu không có về nhà để chung sống với bà Q, nên việc vay tiền này và nghĩa vụ trả tiền vay là nghĩa vụ của bà Q chứ không liên quan gì đến ông M.

Do đó, theo đơn khởi kiện bà H yêu cầu bà Q và ông M trả số tiền vốn vay 80.000.000 đồng, nhưng hiện nay bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu một mình bà Q trả số tiền vốn vay này cho bà H chứ không yêu cầu ông M cùng có nghĩa vụ liên đới với bà Q trả số tiền vốn vay này cho bà H. Đồng thời, do nhận thấy bà Q hiện nay cũng gặp khó khăn nên đối với yêu cầu khởi kiện tính tiền lãi phát sinh từ số tiền vốn vay 80.000.000 đồng theo quy định của pháp luật thì bà H xin tự nguyện rút lại.

- Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Lê Thị Q trình bày:

Số tiền vay của bà C là do bà Q nhờ bà Lê Thị L giới thiệu cho bà Q vay của bà C; lúc đầu bà Q vay của bà C số tiền là 20.000.000 đồng với mức lãi suất 30%/tháng, bà L nhận tiền và đóng lãi giùm cho bà Q, khi không có tiền đóng lãi thì bà Q vay thêm của bà C để tiêu xài và đóng lãi cho bà C; sau khi vay một thời gian hai bên kết toán nợ thì bà Q nợ của bà C khoảng từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng, lúc này thì bà Q tự vay mà không nhờ bà L nhận tiền và đóng lãi giùm nữa; sau đó bà Q vay thêm và đóng lãi cho bà C rồi hai bên kết toán nợ thành 155.000.000 đồng, lúc này bà C mới giảm mức lãi suất xuống còn 3%/tháng; tiếp sau đó bà Q vay thêm của bà C 02 lần 10.000.000 đồng, 01 lần 7.000.000 đồng, 01 lần 3.000.000 đồng, do phần còn lại 30.000.000 đồng và tiền lãi của 165.000.000 đồng tổng cộng là 195.000.000 đồng nên bà C bắt bà Q làm “*Biên nhận thỏa thuận vay tiền đề ngày 06/7/2019 AL*”. Từ khi vay cho đến khi hai bên kết toán nợ khoảng từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng như trên thì chỉ có bà L biết, còn sau đó thì không có ai biết.

Số tiền vay của bà H cũng là do bà Q nhờ bà L giới thiệu cho bà Q vay của bà H; lúc đầu bà Q vay của bà H số tiền là 40.000.000 đồng với mức lãi suất 30%/tháng, bà L nhận tiền và đóng lãi giùm cho bà Q, khi không có tiền đóng lãi thì bà Q vay thêm của bà H để tiêu xài và đóng lãi cho bà H; đến khi hai bên kết toán nợ 80.000.000 đồng thì bà C bắt bà Q làm “*Biên nhận thỏa thuận vay tiền đề ngày 10/7/2019 AL*”. Toàn bộ số tiền vay 80.000.000 đồng của bà H đều do bà L nhận tiền và đóng lãi giùm bà Q với mức lãi suất 30%/tháng.

“*Biên nhận thỏa thuận vay tiền đề ngày 06/7/2019 AL*” số tiền 195.000.000 đồng do bà C cung cấp bà Q thừa nhận có ký tên chữ “Q” và viết họ tên “Lê Thị Q”, còn chữ ký tên “M” và chữ viết họ tên “Đặng Văn M” do bà Q ký, viết chứ không phải do ông M ký, viết; “*Biên nhận đề ngày 07/10/2019 AL*” số tiền 20.000.000 đồng do bà C cung cấp bà Q thừa nhận có viết, riêng chữ “tín” ở phía cuối không phải do bà Q viết, lý do gì bà C ghi thêm chữ “tín” này thì bà Q không rõ; “*Biên nhận thỏa thuận vay tiền đề ngày 10/7/2019 AL*” số tiền 80.000.000 đồng do bà H cung cấp bà Q thừa nhận có ký tên chữ “Q” và viết họ tên “Lê Thị Q”, còn chữ ký tên “M” và chữ viết họ tên “Đặng Văn M” do bà Q ký, viết chứ không phải do ông M ký, viết.

Việc bà Q ký 03 biên nhận nêu trên là do bà C ép buộc bà Q ký ngay tại nhà của bà C, nhưng lúc đó không có ai khác chứng kiến và bà Q cũng không có chứng cứ gì khác để chứng minh về vấn đề này. Hiện nay, bà Q cũng thừa nhận có nợ bà C và bà H theo 03 biên nhận nêu trên nhưng do bà Q đã đóng lãi cho bà C và bà H rất nhiều với mức lãi suất là 30%/tháng, các biên nhận về việc đóng lãi này bà Q cam kết sẽ cung cấp cho Tòa án trong thời hạn 15 ngày (Hạn chót là ngày 08/11/2020) để Tòa án xem xét về số tiền lãi đã đóng; trường hợp bà Q không cung cấp được các biên nhận về việc đóng lãi này thì bà Q đồng ý trả toàn bộ số nợ cho bà C và bà H theo 03 biên nhận nêu trên và không yêu cầu Tòa án xem xét về số tiền lãi đã đóng.

Ông M là chồng của bà Q, hai người có tổ chức đám cưới vào năm 1999 nhưng cho đến nay không có đăng ký kết hôn, sau khi cưới hai người chung sống ở ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, hiện nay hai người vẫn chưa ly hôn. Ông M đã bỏ gia đình đi thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ cụ thể hiện nay ở đâu thì không rõ) sinh sống từ năm 2016 cho đến nay, khi đi ông M nói là đi làm ăn nhưng theo bà Q được biết là ông M có vợ nhỏ nên bỏ đi sống cùng với vợ nhỏ. Thỉnh thoảng khoảng vài tháng thì ông M có về địa phương tại ấp Mỹ Phước một lần để thăm con rồi lại đi tiếp. Từ khi ông M bỏ địa phương đi cho đến nay thì bà Q và ông M không có sống chung, tiền của ai thì người đó sử dụng chứ không có sử dụng tiền chung, nợ của riêng ai thì người đó tự trả chứ không liên quan gì đến người kia. Việc bà Q vay tiền của bà C và bà H thì bà Q không có thông báo cho ông M biết và việc vay tiền này xảy ra sau khi ông M đã bỏ địa phương đi, số tiền vay này bà Q sử dụng mục đích riêng của cá nhân bà Q (Tiêu xài, mua sắm...) chứ không có đưa cho ông M, nên việc bà Q vay tiền của bà C và bà H không có liên quan gì đến ông M.

- *Bị đơn ông Đặng Văn M*: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông M nhưng ông M không có ý kiến trình bày hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn bà C và bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Sự việc đã được Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 121/2020/DS - ST ngày 15/12/2020 đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, khoản 1 Điều 96, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 16, khoản 3 Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Trịnh Thị Hồng C (Trịnh Hồng C) và bà Dương Hồng H về việc yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Q trả tiền vốn vay.

- Buộc bà Lê Thị Q phải có nghĩa vụ trả cho bà Trịnh Thị Hồng C (Trịnh Hồng C) các khoản tiền vốn vay là 195.000.000 đồng (*Một trăm chín mươi lăm triệu đồng*) và 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*), tổng cộng là 215.000.000 đồng (*Hai trăm mười lăm triệu đồng*).

- Buộc bà Lê Thị Q phải có nghĩa vụ trả cho bà Dương Hồng H khoản tiền vốn vay là 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*).

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Trịnh Thị Hồng C (Trịnh Hồng C) và bà Dương Hồng H đối với số tiền phải trả nêu trên cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bà Lê Thị Q còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Trịnh Thị Hồng C (Trịnh Hồng C) và bà Dương Hồng H về việc yêu cầu tính tiền lãi phát sinh từ các khoản tiền vốn vay 195.000.000 đồng, 20.000.000 đồng và 80.000.000 đồng đối với bị đơn bà Lê Thị Q theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/12/2020, bị đơn bà Q có đơn kháng cáo và được Tòa án nhân dân huyện Kế Sách nhận ngày 25/12/2020, về việc kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 121/2020/DS - ST ngày 15/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm theo hướng điều tra thêm các chứng cứ có tính quyết định đến vụ án, để xem xét nghĩa vụ trả nợ của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và cho rằng các Biên nhận tiền là tiền vốn vay, không có tiền lãi, các Biên nhận do bà Q ký, ghi họ tên; riêng Biên nhận ngày 07/10/2019 âm lịch, số tiền 20.000.000 đồng cũng là tiền bà Q vay, không phải tiền lãi, chữ do bà Q viết; nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Q. Bị đơn bà Q không thay đổi, bổ sung hoặc rút đơn kháng cáo và cho rằng bà Lê Thị L đã chết sau khi Tòa án nhân dân huyện Kế Sách xét xử vụ kiện, nên đề nghị không đưa chồng và các con của bà L vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này, nếu cần thiết bà sẽ khởi kiện

thành vụ kiện khác. Còn đối với Biên nhận thỏa thuận vay tiền ngày 10/7/2019 âm lịch, số tiền 80.000.000 đồng, Biên nhận thỏa thuận vay tiền ngày 06/7/2019 âm lịch, số tiền 195.000.000 đồng là do bà ký tên và Biên nhận ngày 07/10/2019 âm lịch, số tiền 20.000.000 đồng là do bà viết nội dung, còn chữ “tín” là không phải do bà ghi, phần 20.000.000 đồng này là tính tiền lãi của số tiền 195.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu tính lại lãi suất theo 02 tờ hợp đồng vay tiền cùng ngày 20/6/2019 âm lịch đối với bà C và bà H, để khấu trừ vào số tiền vốn vay, còn lại bao nhiêu thì bà sẽ trả; các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị HĐXX không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bà Q và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Tại phiên tòa lần thứ hai (Sau khi tạm ngừng), bị đơn ông Đặng Văn M vắng mặt không rõ lý do, nên HĐXX căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về người kháng cáo, nội dung, hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của bà Q là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Tại phiên tòa, bà Q cho rằng bà Lê Thị L đã chết sau khi Tòa án nhân dân huyện Kế Sách xét xử vụ kiện, nên đề nghị không đưa chồng và các con của bà L vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này, nếu cần thiết bà sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác. Do đó, HĐXX không đưa chồng và các con của bà L vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 68, của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Theo đơn kháng cáo, bà Q yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm điều tra thêm các chứng cứ có tính quyết định đến vụ án. Chấp nhận các chứng cứ và xem xét đến các tài liệu mà bà và bà L đã đưa ra xem xét lại nghĩa vụ trả nợ của bà. Yêu cầu vừa nêu là chưa cụ thể, rõ ràng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thông báo để người kháng cáo sửa đổi, bổ sung yêu cầu kháng cáo. Sau khi thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm và tiến hành lấy lời khai đối với bà Q thì bà Q xác định yêu cầu kháng cáo của bà là: *“Yêu cầu tính lại lãi suất theo 02 tờ hợp đồng vay tiền cùng ngày 20/6/2019 âm lịch đối với bà C và bà H, để khấu trừ vào số*

tiền vốn vay, còn lại bao nhiêu thì bà sẽ trả”, đây là yêu cầu cụ thể, rõ ràng. Do đó, HĐXX phúc thẩm nêu lên để Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[5] Xét kháng cáo của bà Q về việc yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm theo hướng tính lại lãi suất theo 02 tờ hợp đồng vay tiền cùng ngày 20/6/2019 âm lịch đối với bà C và bà H, để khấu trừ vào số tiền vốn vay, còn lại bao nhiêu thì bà sẽ trả. Xét thấy, tại Biên bản lấy khai ngày 21/10/2020 (BL số 66), Biên bản lấy khai ngày 06/5/2020 (BL số 69) bà Q và Biên bản lấy khai ngày 25/3/2021, bà Q đều xác định: Biên nhận thỏa thuận vay tiền ngày 10/7/2019 âm lịch, số tiền 80.000.000 đồng, Biên nhận thỏa thuận vay tiền ngày 06/7/2019 âm lịch, số tiền 195.000.000 đồng là do bà ký tên và Biên nhận ngày 07/10/2019 âm lịch, số tiền 20.000.000 đồng là do bà viết nội dung. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, bà Q cho rằng số tiền 20.000.000 đồng này là tính tiền lãi của số tiền 195.000.000 đồng, nhưng bà C không thừa nhận; bà Q không có chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của bà là có căn cứ và hợp pháp. Do đó, có đủ cơ sở để HĐXX xác định bà Q có vay tiền của bà C còn thiếu lại số tiền 215.000.000 đồng và có vay tiền của bà H còn thiếu lại số tiền 80.000.000 đồng. Chính vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là đúng quy định tại các Điều 463, 466 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Mặc dù, khi kháng cáo bà Q yêu cầu tính lại lãi suất theo 02 tờ hợp đồng vay tiền cùng ngày 20/6/2019 âm lịch đối với bà C và bà H, để khấu trừ vào số tiền vốn vay, còn lại bao nhiêu thì bà sẽ trả. Đồng thời, bà có yêu cầu giám định chữ ký của bà C và bà H trên 02 hợp đồng này; sau đó đến ngày 12/3/2021 bà Q gửi Đơn yêu cầu đến Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng với nội dung là không yêu cầu giám định chữ ký của bà C và bà H trên 02 hợp đồng nêu trên; còn bà L thì có mâu thuẫn với bà C và bà H, vì vậy 02 hợp đồng do bà L cung cấp không có giá trị làm chứng cứ để chứng minh bà C và bà H cho bà Q vay tiền với lãi suất cao. Mặt khác, bà Q cũng không có chứng cứ để chứng minh bà đã trả tiền lãi cao cho bà C và bà H với số tiền cụ thể là bao nhiêu, nên việc bà Q yêu cầu tính lại lãi suất để khấu trừ vào tiền vốn vay là không có cơ sở. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Q cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho kháng cáo của bà là có căn cứ và hợp pháp.

[6] Từ những nhận định tại mục [5] nêu trên, xét thấy toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Q là không có căn cứ, nên không được HĐXX chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Bản án dân sự sơ thẩm được giữ nguyên, nên bà Q phải chịu án phí dân sự phúc thẩm với số tiền là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[8] Đối với lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị HĐXX không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bà Q và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ, nên được HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Q.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 121/2020/DS - ST ngày 15/12/2020, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Án tuyên như sau:

- *Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Trịnh Thị Hồng C (Trịnh Hồng C) và bà Dương Hồng H về việc yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Q trả tiền vốn vay.*

Buộc bà Lê Thị Q phải có nghĩa vụ trả cho bà Trịnh Thị Hồng C (Trịnh Hồng C) các khoản tiền vốn vay là 195.000.000 đồng (Một trăm chín mươi lăm triệu đồng) và 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), tổng cộng là 215.000.000 đồng (Hai trăm mười lăm triệu đồng).

Buộc bà Lê Thị Q phải có nghĩa vụ trả cho bà Dương Hồng H khoản tiền vốn vay là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với thời gian chậm thi hành án.

- *Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Trịnh Thị Hồng C (Trịnh Hồng C) và bà Dương Hồng H về việc yêu cầu tính tiền lãi phát sinh từ các khoản tiền vốn vay 195.000.000 đồng (Một trăm chín mươi lăm triệu đồng), 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) và 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng) đối với bị đơn bà Lê Thị Q theo quy định của pháp luật.*

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Q phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008729, ngày 25/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà Lê Thị Q đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm (Tại mục 3 trong phần tuyên xử) không có kháng cáo, kháng nghị, không ghi trong phần quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (Được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THA tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Toàn